TÒA ÁN NHÂN DÂN
THÀNH PHỐ ĐIỆN BIÊN PHỦ
TỈNH ĐIỆN BIÊN

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Bản án số: 03/2023/KDTM-ST
Ngày: 18 - 7 - 2023
V/v Tranh chấp hợp đồng mua bán hàng hóa.

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ ĐIỆN BIÊN PHỦ, TỈNH ĐIỆN BIÊN

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Nguyễn Thị Minh Huệ

Các Hội thẩm nhân dân:

Bà Nguyễn Thị Lan

Bà Nguyễn Thị Nhung

- Thư ký phiên tòa: Bà Nguyễn Thị Thương Huyền - Thư ký Tòa án nhân dân thành phố Điện Biên Phủ, tỉnh Điện Biên;

Ngày 18 tháng 7 năm 2023 tại Trụ sở Tòa án nhân dân thành phố Điện Biên Phủ, tỉnh Điện Biên, xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số 13/2023/TLST-KDTM ngày 23 tháng 02 năm 2023 về việc *Tranh chấp hợp đồng mua bán hàng hóa*, theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 02/2023/QĐXXST-KDTM ngày 23 tháng 5 năm 2023 và Quyết định hoãn phiên tòa số 17/2023/QĐST-KDTM ngày 19 tháng 6 năm 2023 giữa các đương sự:

1. Nguyên đơn: Công ty Cổ phần T

Địa chỉ trụ sở: KCN T, phường Đ, thành phố T, tỉnh Bắc Ninh. Người đại diện theo pháp luật: Ông Trần Văn S - Chủ tịch Hội đồng quản trị. Người đại diện theo ủy quyền: Ông Lê Trung S – Cán bộ pháp chế. Địa chỉ: X, phường T, quận C, thành phố Hà Nội. (Giấy ủy quyền số 12/UQ-FJSC ngày 16/6/2023) (Có mặt)

2. Bị đơn: Công ty TNHH Đ. Địa chỉ trụ sở: Số nhà X, tổ dân phố Y, phường M, thành phố Đ, tỉnh Điện Biên. Người đại diện theo pháp luật: Ông Trần Văn Đ – Giám đốc. (Vắng mặt)

NỘI DUNG VỤ ÁN:

1. Trong đơn khởi kiện đề ngày 03/02/2023, quá trình giải quyết vụ án, tại phiên tòa người đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn trình bày:

Trước năm 2021, Công ty TNHH Đ (sau đây gọi tắt là Công ty Đ) là khách hàng của Công ty Cổ phần T (sau đây gọi tắt là Công ty F). Ngày 02/01/2021, hai bên có ký Hợp đồng nguyên tắc số 64/TCC/HDNT_ D về việc mua bán tôn mạ màu dạng cuộc mang thương hiệu F. Theo đó trong năm 2021 Công ty F đã cung cấp đầy đủ số lượng, chất lượng hàng, đúng thời hạn cho Công ty Đ với tổng tiền hàng là 1.125.425.534 đồng, Công ty Đ đã thanh toán là 1.103.940.076 đồng. Hai bên đã xác nhận công nợ đến hết ngày 31/12/2021 là 229.362.314 đồng. Sau đó Công ty Đ đã thanh toán thêm 70.000.002 đồng, số tiền còn chưa thanh toán đến ngày khởi kiện là: 155.362.312 đồng.

Công ty F đã nhiều lần liên hệ và yêu cầu Công ty Đ thanh toán số tiền nêu trên, tuy nhiên Công ty Đ nhiều lần hứa hẹn nhưng vẫn không thực hiện việc trả nợ, đã vi phạm nghĩa vụ thanh toán do đó Công ty F khởi kiện: Yêu cầu Công ty Đ phải trả số tiền gốc 155.362.312 đồng, tiền lãi quá hạn tính từ ngày 01/9/2022 đến 31/01/2023 với mức lãi suất 12%/năm là 7.769.115 đồng. Tổng số tiền bị đơn phải trả là 163.130.427 đồng và yêu cầu bị đơn tiếp tục trả lãi cho đến khi Tòa án ra bản án trên số tiền còn nợ.

Tại phiên tòa, nguyên đơn yêu cầu bị đơn phải trả: tổng số tiền 171.707.279 đồng. Trong đó: tiền gốc 155.362.312 đồng, tiền lãi quá hạn tính đến ngày 18/7/2023 là 16.344.967 đồng.

2. Quá trình giải quyết vụ án bị đơn không trả lời thông báo thụ lý vụ án, không cung cấp tài liệu chứng cứ để bảo vệ cho quyền và lợi ích hợp pháp của mình, vắng mặt trong suốt quá trình giải quyết vụ án, tại phiên tòa không có lý do.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

[1] Về thủ tục tố tụng:

- Về việc thụ lý vụ án: Tòa án đã thụ lý vụ án theo đúng quy định tại Điều 195/BLTTDS.

- Về quan hệ tranh chấp, thẩm quyền giải quyết: Nguyên đơn khởi kiện đòi số tiền mua hàng còn nợ và lãi chậm thanh toán đối với bị đơn có trụ sở tại Tổ dân phố X (nay là tổ dân phố Y), phường M, thành phố Đ, tỉnh Điện Biên phát sinh từ hợp đồng nguyên tắc về việc mua bán hàng hóa giữa hai Công ty. Do đó đây là vụ án Tranh chấp hợp đồng mua bán hàng hóa phát sinh trong hoạt động kinh doanh thương mại giữa các tổ chức có đăng ký kinh doanh với nhau và đều có mục đích lợi nhuận thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân thành phố Điện Biên Phủ, tỉnh Điện Biên theo quy định tại khoản 1 Điều 30; điểm b khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39/BLTTDS;

- Về việc vắng mặt đương sự: Bị đơn đã được triệu tập hợp lệ nhưng vắng mặt tại phiên tòa không có lý do. Vì vậy, Hội đồng xét xử tiến hành xét xử vắng mặt bị đơn theo quy định tại điểm b khoản 2 Điều 227 và khoản 3 Điều 228/BLTTDS.

[2] Về nội dung vụ án:

Căn cứ các tài liệu chứng cứ có trong hồ sơ thể hiện:

Ngày 02/01/2021 Công ty F và Công ty Đ đã ký Hợp đồng nguyên tắc số 64/TCC/HDNT. D về việc mua bán tôn mạ màu dạng cuộc mang thương hiệu F.

Quá trình thực hiện hợp đồng, Công ty F đã cung cấp đầy đủ, đảm bảo số lượng, chất lượng hàng, thời hạn...cho Công ty Đ với tổng tiền hàng là 1.125.425.534 đồng, Công ty Đ đã thanh toán là 1.103.940.076 đồng. Tại Bản xác nhận công nợ, hai bên đã xác nhận số tiền Công ty Đ còn nợ Công ty F tính đến ngày 31/12/2021 là 229.362.314 đồng. Sau khi chốt nợ, Công ty Đ đã thanh toán được số tiền 70.000.002 đồng và còn nợ 155.362.312 đồng.

Mặc dù đã được đôn đốc, nhắc trả nợ nhiều lần nhưng hiện Công ty Đ vẫn chưa trả số tiền trên. Như vậy, Công ty Đ đã vi phạm nghĩa vụ thanh toán được các bên thỏa thuận tại Điều 4, 5 của Hợp đồng số 64.

Xét việc ký kết hợp đồng giữa các bên là hoàn toàn tự nguyện, nội dung hợp đồng phù hợp với quy định pháp luật nên Hợp đồng là hợp pháp, có hiệu lực pháp luật.

Việc nguyên đơn tính lãi chậm trả với mức lãi suất là 12%/năm trên khoản tiền chậm trả là phù hợp với thỏa thuận của các bên được quy định tại mục 4.2 Điều 4 của Hợp đồng *"...Quá thời hạn đã nêu trên, Bên A sẽ chịu lãi suất quá hạn chậm thanh toán 12%/năm..."*. Mức lãi suất các bên thỏa thuận không vượt quá mức lãi suất theo quy định tại Điều 468 Bộ luật dân sự và Điều 306 Luật Thương mại nên Hội đồng xét xử chấp nhận.

Từ những phân tích nhận định nêu trên, yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn là có căn cứ nên được chấp nhận.

[3] Về án phí: Theo quy định tại khoản 1 Điều 147/BLTTDS và khoản 2 Điều 26 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 về án phí, lệ phí Tòa án, do yêu cầu của nguyên đơn được Tòa án chấp nhận nên bị đơn phải chịu án phí dân sự sơ thẩm là: 171.707.279 đồng x 5% = 8.585.363 đồng.

[4] Về quyền kháng cáo: Các đương sự có quyền kháng cáo bản án theo quy định của pháp luật.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào khoản 1 Điều 30, điểm b khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39; khoản 1 Điều 147; khoản 2 Điều 227, khoản 3 Điều 228, Điều 271, khoản 1 Điều 273 Bộ luật tố tụng dân sự; Điều 357 Bộ luật Dân sự; các Điều 50, 55, 306 Luật Thương mại; Khoản 2 Điều 26 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Tuyên xử:

1. Chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của Công ty Cổ phần T.

Buộc Công ty TNHH Đ có nghĩa vụ trả cho Công ty Cổ phần T tổng số tiền là 171.707.279 (Một trăm bảy mươi mốt triệu, bảy trăm linh bảy nghìn, hai trăm bảy mươi chín) đồng. Trong đó: tiền gốc 155.362.312 đồng, tiền lãi quá hạn tính đến ngày 18/7/2023 là 16.344.967 đồng.

Kể từ ngày tiếp theo của ngày xét xử sơ thẩm Công ty TNHH Đ còn phải tiếp tục chịu khoản tiền lãi quá hạn của số tiền nợ gốc chưa thanh toán, theo mức lãi suất là 12%/năm cho đến khi thanh toán xong khoản nợ gốc.

2. Về án phí:

Công ty TNHH Đ phải chịu 8.585.363 (Tám triệu, năm trăm tám mươi lăm nghìn, ba trăm sáu mươi ba) đồng án phí dân sự sơ thẩm có giá ngạch.

Trả lại cho Công ty Cổ phần T số tiền tạm ứng án phí dân sự sơ thẩm đã nộp là 4.078.260 đồng (Bốn triệu, không trăm bảy mươi tám nghìn, hai trăm sáu mươi đồng) theo biên lai thu tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số 0002163 ngày 22/02/2023 của Chi cục thi hành án dân sự thành phố Điện Biên Phủ, tỉnh Điện Biên.

3. Về quyền kháng cáo: Nguyên đơn có mặt tại phiên tòa có quyền kháng cáo bản án trong hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án (18/7/2023). Bị đơn vắng mặt tại phiên tòa có quyền kháng cáo bản án kể từ ngày nhận được bản án hoặc kể từ ngày bản án được niêm yết theo quy định của Bộ luật tố tụng dân sự.

Trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự; người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo qui định tại Điều 6, 7, 7a và 9 Luật Thi hành án dân sự; Thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự.

Nơi nhận:
- VKSND TPĐBP;
- Các đương sự;
- Chi cục THADS TPĐBP;
- TAND tỉnh ĐB;
- Lưu: VP, hồ sơ vụ án;

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

(Đã ký)

Nguyễn Thị Minh Huệ